Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Tháng 10 năm 2026

Xã Nguyễn Lương Bằng

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng				**2.072.919.000**			**2.072.919.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	18226	21	1.878.000			1.878.000		
2	Nguyễn Văn Ban	18227	21	1.878.000			1.878.000		
3	Nguyễn Văn Bản	18116	23	2.053.000			2.053.000		
4	Đỗ Phú Bằng	18001	31	2.770.000			2.770.000		
5	Nguyễn Đức Biển	18392	21	1.878.000			1.878.000		
6	Nguyễn Ngọc Bình	18462	21	1.878.000			1.878.000		
7	Nguyễn Thanh Bình	18048	31	2.770.000			2.770.000		
8	Nguyễn Quang Cách	51328	21	1.878.000			1.878.000		
9	Nguyễn Phú Cầm	18679	31	2.770.000			2.770.000		
10	Phạm Văn Cán	18508	30	2.683.000			2.683.000		
11	Nguyễn Văn Cố	48914	21	1.878.000			1.878.000		
12	Nguyễn Văn Cốm	18729	51	4.561.000			4.561.000		
13	Nguyễn Thành Công	18544	25	2.236.000			2.236.000		
14	Phạm Văn Cự	19283	21	1.878.000			1.878.000		
15	Phạm Đình Cường	18769	21	1.878.000			1.878.000		
16	Nguyễn Đức Chạp	51260	21	1.878.000			1.878.000		
17	Vũ Khắc Chất	18898	21	1.878.000			1.878.000		
18	Nguyễn Mạnh Chiến	18969	21	1.878.000			1.878.000		
19	Trịnh Xuân Chính	19232	21	1.878.000			1.878.000		
20	Phạm Quang Chuẩn	19127	35	3.132.000			3.132.000		
21	Phạm Văn Chung	19155	21	1.878.000			1.878.000		
22	Lê Văn Chương	18825	21	1.878.000			1.878.000		
23	Nguyễn Thị Dịu	19578	25	2.236.000			2.236.000		
24	Vũ Đức Dọc	19362	25	2.236.000			2.236.000		
25	Vũ Đức Du	33520	21	1.878.000			1.878.000		
26	Nguyễn Văn Dung	19631	23	2.053.000			2.053.000		
27	Nguyễn Văn Dùng	35441	21	1.878.000			1.878.000		
28	Hoàng Văn Dũng	33574	21	1.878.000			1.878.000		
29	Vũ Kim Dũng	19559	21	1.878.000			1.878.000		
30	Bùi Công Đang	52431	21	1.878.000			1.878.000		
31	Nguyễn Viết Đáng	17260	26	2.323.000			2.323.000		
32	Phan Minh Đạo	33775	31	2.770.000			2.770.000		
33	Phạm Đức Đạt	17484	24	2.144.000			2.144.000		
34	Nguyễn Viết Điểm	17638	31	2.770.000			2.770.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
35	Phạm Thanh Điều	17704	39	3.489.000			3.489.000		
36	Nguyễn Văn Định	17874	21	1.878.000			1.878.000		
37	Nguyễn Văn Đợi	17632	21	1.878.000			1.878.000		
38	Nguyễn Viết Đồn	17524	41	3.667.000			3.667.000		
39	Đỗ Xuân Gạo	19693	21	1.878.000			1.878.000		
40	Phạm Đình Gia	19752	21	1.878.000			1.878.000		
41	Nguyễn Trọng Gia	51251	31	2.770.000			2.770.000		
42	Nguyễn Trường Giang	48917	33	2.950.000			2.950.000		
43	Phạm Thanh Giang	33561	21	1.878.000			1.878.000		
44	Phạm Văn Giống	19796	31	2.770.000			2.770.000		
45	Nguyễn Văn Hải	48916	25	2.236.000			2.236.000		
46	Phạm Văn Hảo	20041	21	1.878.000			1.878.000		
47	Nguyễn Bá Hân	19862	23	2.053.000			2.053.000		
48	Nguyễn Viết Hoa	20621	31	2.770.000			2.770.000		
49	Phạm Đình Hoan	20681	25	2.236.000			2.236.000		
50	Vũ Thế Hoành	20613	41	3.667.000			3.667.000		
51	Vũ Công Hồng	52123	28	2.505.000			2.505.000		
52	Phạm Mạnh Hùng	50723	48	4.289.000			4.289.000		
53	Trần Văn Huỳ	20769	21	1.878.000			1.878.000		
54	Nguyễn Đức Hưởng	20235	46	4.113.000			4.113.000		
55	Nguyễn Văn Kích	21351	21	1.878.000			1.878.000		
56	Nguyễn Ngọc Khảm	20960	21	1.878.000			1.878.000		
57	Nguyễn Văn Khang	35454	21	1.878.000			1.878.000		
58	Phạm Hồng Kháng	20881	31	2.770.000			2.770.000		
59	Vũ Văn Kháng	20883	21	1.878.000			1.878.000		
60	Vũ Đình Khánh	20902	41	3.667.000			3.667.000		
61	Nguyễn Văn Khảo	20968	25	2.236.000			2.236.000		
62	Phạm Đình Khuê	21187	21	1.878.000			1.878.000		
63	Nguyễn Hữu Lai	17138	41	3.667.000			3.667.000		
64	Nguyễn Văn Lai	21515	23	2.053.000			2.053.000		
65	Nguyễn Huy Lâm	21387	31	2.770.000			2.770.000		
66	Nguyễn Văn Liển	33560	21	1.878.000			1.878.000		
67	Trương Văn Liễn	21716	21	1.878.000			1.878.000		
68	Nguyễn Văn Liễu	33585	21	1.878.000			1.878.000		
69	Lê Duy Liệu	21737	31	2.770.000			2.770.000		
70	Vũ Đình Liên	21638	21	1.878.000			1.878.000		
71	Vũ Đức Lĩnh	21948	21	1.878.000			1.878.000		
72	Vũ Đức Lịnh	33527	21	1.878.000			1.878.000		
73	Trần Văn Liu	21376	21	1.878.000			1.878.000		
74	Nguyễn Đức Loan	21787	32	2.862.000			2.862.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
75	Phan Văn Lược	21645	26	2.323.000			2.323.000		
76	Nguyễn Xuân Mẫn	22114	21	1.878.000			1.878.000		
77	Nguyễn Quang Mây	22015	31	2.770.000			2.770.000		
78	Nguyễn Tiến Mẻ	22248	25	2.236.000			2.236.000		
79	Nguyễn Đình Mến	22259	21	1.878.000			1.878.000		
80	Nguyễn Viết Miền	22224	35	3.132.000			3.132.000		
81	Nguyễn Tiến Miệt	33578	21	1.878.000			1.878.000		
82	Vũ Công Minh	22220	21	1.878.000			1.878.000		
83	Trần Đức Mừng	51129	21	1.878.000			1.878.000		
84	Nguyễn Văn Mưa	22058	21	1.878.000			1.878.000		
85	Vũ Đình Nam	52715	51	4.561.000			4.561.000		
86	Trương Hồng Nam	22387	25	2.236.000			2.236.000		
87	Phạm Văn Nên	22395	41	3.667.000			3.667.000		
88	Đỗ Hữu Ngạn	22464	21	1.878.000			1.878.000		
89	Trần Đức Nghi	22542	21	1.878.000			1.878.000		
90	Nguyễn Văn Nghi	52384	41	3.667.000			3.667.000		
91	Phạm Duy Nghĩa	51011	25	2.236.000			2.236.000		
92	Nguyễn Văn Ngọt	22518	21	1.878.000			1.878.000		
93	Vũ Hồng Ngư	50998	31	2.770.000			2.770.000		
94	Trần Văn Nhã	22768	25	2.236.000			2.236.000		
95	Nguyễn Thừa Nhậm	22815	22	1.969.000			1.969.000		
96	Đỗ Thanh Nhàn	22754	21	1.878.000			1.878.000		
97	Nguyễn Văn Nhật	22855	30	2.683.000			2.683.000		
98	Nguyễn Đức Phẩm	23180	21	1.878.000			1.878.000		
99	Đào Văn Phiên	49598	21	1.878.000			1.878.000		
100	Nguyễn Văn Phương	23091	31	2.770.000			2.770.000		
101	Nguyễn Văn Quang	23444	27	2.411.000			2.411.000		
102	Trần Duy Quất	23469	21	1.878.000			1.878.000		
103	Đỗ Xuân Quý	23537	31	2.770.000			2.770.000		
104	Nguyễn Công Quyên	35408	21	1.878.000			1.878.000		
105	Nguyễn Văn Quỳnh	51014	21	1.878.000			1.878.000		
106	Nguyễn Văn Rõ	52170	31	2.770.000			2.770.000		
107	Đỗ Văn Sảo	23838	21	1.878.000			1.878.000		
108	Nguyễn Văn Sân	50999	35	3.132.000			3.132.000		
109	Nguyễn Đình Soát	51003	21	1.878.000			1.878.000		
110	Nguyễn Viết Sơn	23793	31	2.770.000			2.770.000		
111	Đào Đức Sỹ	24043	22	1.969.000			1.969.000		
112	Đỗ Văn Tá	45591	25	2.236.000			2.236.000		
113	Phạm Văn Tạ	24297	21	1.878.000			1.878.000		
114	Nguyễn Văn Tạc	24301	31	2.770.000			2.770.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
115	Nguyễn Viết Tấn	24391	21	1.878.000			1.878.000		
116	Nguyễn Viết Tạo	24330	25	2.236.000			2.236.000		
117	Nguyễn Văn Tịch	26147	24	2.144.000			2.144.000		
118	Lê Văn Tịnh	26150	26	2.323.000			2.323.000		
119	Phạm Đức Tố	24372	25	2.236.000			2.236.000		Chết T8/2025
120	Nguyễn Thừa Toan	25828	21	1.878.000			1.878.000		
121	Đào Văn Toàn	25759	31	2.770.000			2.770.000		
122	Nguyễn Văn Toản	35050	23	2.053.000			2.053.000		
123	Đào Đình Toán	50894	31	2.770.000			2.770.000		
124	Phạm Đình Tôn	24126	41	3.667.000			3.667.000		
125	Nguyễn Đình Tơ	24231	45	4.024.000			4.024.000		
126	Nguyễn Năng Tơn	44405	21	1.878.000			1.878.000		
127	Phạm Đình Tuyến	26358	25	2.236.000			2.236.000		
128	Phạm Văn Tuyến	26361	21	1.878.000			1.878.000		
129	Phạm Văn Tưởng	52062	21	1.878.000			1.878.000		
130	Nguyễn Đức Thắm	24980	55	4.918.000			4.918.000		
131	Vũ Xuân Thắng	24780	21	1.878.000			1.878.000		
132	Nguyễn Văn Thao	24941	21	1.878.000			1.878.000		
133	Phạm Xuân Thi	25073	21	1.878.000			1.878.000		
134	Vũ Văn Thích	43225	26	2.323.000			2.323.000		
135	Nguyễn Văn Thiệp	25141	21	1.878.000			1.878.000		
136	Vũ Đình Thọ	24836	25	2.236.000			2.236.000		
137	Vũ Khánh Thọ	24838	51	4.561.000			4.561.000		
138	Phạm Đức Thơm	24619	21	1.878.000			1.878.000		
139	Phạm Văn Thu	35410	25	2.236.000			2.236.000		
140	Nguyễn Xuân Thú	25205	25	2.236.000			2.236.000		
141	Nguyễn Quốc Thuận	25445	41	3.667.000			3.667.000		
142	Phạm Văn Thuận	25452	25	2.236.000			2.236.000		
143	Nguyễn Viết Thức	35419	21	1.878.000			1.878.000		
144	Vũ Văn Thực	25400	31	2.770.000			2.770.000		
145	Trần Huy Thụy	51015	21	1.878.000			1.878.000		
146	Nguyễn Văn Thuyết	25525	25	2.236.000			2.236.000		
147	Phạm Văn Thư	45590	30	2.683.000			2.683.000		
148	Hoàng Văn Thường	25006	41	3.667.000			3.667.000		
149	Nguyễn Quang Thưởng	25026	23	2.053.000			2.053.000		
150	Nguyễn Công Trại	25926	21	1.878.000			1.878.000		Chết 05/06/2026
151	Nguyễn Mạnh Triển	26040	51	4.561.000			4.561.000		
152	Nguyễn Viết Triều	26045	34	3.040.000			3.040.000		
153	Vũ Đức Trinh	25905	24	2.144.000			2.144.000		
154	Vũ Văn Trịnh	26080	31	2.770.000			2.770.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
155	Nguyễn Văn Trọng	25957	23	2.053.000			2.053.000		
156	Nguyễn Quang Trường	25997	21	1.878.000			1.878.000		
157	Nguyễn Xuân Trường	26004	25	2.236.000			2.236.000		
158	Nguyễn Đức Vang	26525	21	1.878.000			1.878.000		
159	Vũ Đức Văn	26453	21	1.878.000			1.878.000		
160	Nguyễn Văn Viễn	26671	45	4.024.000			4.024.000		
161	Nguyễn Văn Việt	35052	22	1.969.000			1.969.000		
162	Vũ Đình Viên	26589	21	1.878.000			1.878.000		
163	Vũ Quang Vinh	52055	21	1.878.000			1.878.000		
164	Nguyễn Văn Vũ	51355	23	2.053.000			2.053.000		
165	Vũ Huy Vực	26801	21	1.878.000			1.878.000		
166	Phạm Văn Vun	53199	34	3.040.000			3.040.000		
167	Nguyễn Văn Vượng	26602	21	1.878.000			1.878.000		
168	Phạm Đức Xê	26871	21	1.878.000			1.878.000		
169	Vũ Khắc Xộp	26882	21	1.878.000			1.878.000		
170	Đặng Thanh Xuân	51004	21	1.878.000			1.878.000		
171	Nguyễn Đình Xuê	51001	45	4.024.000			4.024.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%				**97.314.000**			**97.314.000**		
1	Trần Văn Bùng	18373	75	6.708.000			6.708.000		
2	Nguyễn Đình Cung	19291	71	6.343.000			6.343.000		
3	Vũ Đức Duyên	19663	61	5.450.000			5.450.000		Chết 24/06/2026
4	Phạm Văn Đang	17530	61	5.450.000			5.450.000		
5	Phạm Hồng Đính	17854	71	6.343.000			6.343.000		
6	Mai Duy Hảo	20033	65	5.809.000			5.809.000		
7	Nguyễn Minh Khoan	21154	63	5.629.000			5.629.000		
8	Trương Mậu Khuê	21190	64	5.721.000			5.721.000		
9	Nguyễn Văn Lơ	21425	61	5.450.000			5.450.000		
10	Nguyễn Văn Nam	22378	61	5.450.000			5.450.000		
11	Nguyễn Văn Lấn	22410	66	5.902.000			5.902.000		
12	Đỗ Văn Nhung	22947	61	5.450.000			5.450.000		
13	Trần Văn Phăng	23029	65	5.809.000			5.809.000		
14	Nguyễn Văn Tẻ	25723	61	5.450.000			5.450.000		
15	Nguyễn Văn Túc	25844	61	5.450.000			5.450.000		
16	Vũ Đình Thăng	24489	61	5.450.000			5.450.000		
17	Vũ Văn Thiệu	25180	61	5.450.000			5.450.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên				**112.307.000**			**112.307.000**		
1	Vũ Khắc Bằng	16803	81	8.639.000			8.639.000		
2	Vũ Văn Cơ	16826	81	8.639.000			8.639.000		
3	Vũ Văn Chinh	16834	81	8.639.000			8.639.000		Chết 13/07/2026
4	Vũ Hoàng Chương	33678	81	8.639.000			8.639.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
5	Trần Hữu Kiêm	16897	81	8.639.000			8.639.000		
6	Vũ Trường Khai	16890	81	8.639.000			8.639.000		
7	Đào Hồng La	16907	81	8.639.000			8.639.000		
8	Cao Văn Lộ	16910	81	8.639.000			8.639.000		
9	Hoàng Văn Lưu	16924	81	8.639.000			8.639.000		
10	Nguyễn Văn Ngan	16947	81	8.639.000			8.639.000		
11	Trần Văn Phương	16976	81	8.639.000			8.639.000		
12	Nguyễn Văn Tài	17014	81	8.639.000			8.639.000		
13	Nguyễn Thế Tản	17015	81	8.639.000			8.639.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%				**52.398.000**			**52.398.000**		
1	Nguyễn Đình Bằng	1677	41	2.911.000			2.911.000		
2	Đào Đức Bảo	1028	50	2.911.000			2.911.000		
3	Trương Văn Bình	1025	41	2.911.000			2.911.000		
4	Nguyễn Công Chinh	1022	41	2.911.000			2.911.000		
5	Nguyễn Hữu Đẳng	1179	41	2.911.000			2.911.000		
6	Phạm Văn Đoan	1157	41	2.911.000			2.911.000		
7	Nguyễn Thị Đường	1680	41	2.911.000			2.911.000		
8	Nguyễn Hồng Khanh	1159	41	2.911.000			2.911.000		
9	Nguyễn Viết Liễn	1031	41	2.911.000			2.911.000		
10	Nguyễn Văn Luân	1026	41	2.911.000			2.911.000		
11	Phạm Văn Mến	1156	50	2.911.000			2.911.000		
12	Nguyễn Viết Mùi	1029	41	2.911.000			2.911.000		
13	Vũ Hồng Quân	1158	41	2.911.000			2.911.000		
14	Phạm Văn Quyền	1679	41	2.911.000			2.911.000		
15	Trần Hưng Tiện	1678	41	2.911.000			2.911.000		
16	Nguyễn Viết Tuyên	1034	41	2.911.000			2.911.000		
17	Nguyễn Văn Thiềm	1027	41	2.911.000			2.911.000		
18	Đặng Thanh Xuân	1177	41	2.911.000			2.911.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%				**14.508.000**			**14.508.000**		
1	Nguyễn Viết Dũng	1033	54	3.627.000			3.627.000		
2	Nguyễn Mạnh Hùng	1160	51	3.627.000			3.627.000		
3	Nguyễn Năng Ngoãn	47455	55	3.627.000			3.627.000		
4	Trần Văn Tấn	1030	51	3.627.000			3.627.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%				**291.186.000**			**291.186.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	29602	61	4.622.000			4.622.000		
2	Nguyễn Đức Bảng	30702	61	4.622.000			4.622.000		
3	Nguyễn Công Bình	30908	61	4.622.000			4.622.000		
4	Trịnh Khắc Bộ	32186	61	4.622.000			4.622.000		
5	Lê Hồng Chức	1676	61	4.622.000			4.622.000		
6	Phạm Hồng Dũng	30102	61	4.622.000			4.622.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
7	Nguyễn Văn Đậm	31090	61	4.622.000			4.622.000		
8	Vũ Nam Đàn	1174	61	4.622.000			4.622.000		
9	Phạm Hồng Đinh	28610	65	4.622.000			4.622.000		
10	Nguyễn Năng Đức	32282	61	4.622.000			4.622.000		
11	Nguyễn Trọng Gia	31136	61	4.622.000			4.622.000		
12	Nguyễn Bá Hân	32250	61	4.622.000			4.622.000		
13	Vũ Đình Hiện	28630	65	4.622.000			4.622.000		
14	Phạm Văn Hiếu	31431	61	4.622.000			4.622.000		
15	Vũ Công Hồng	29628	61	4.622.000			4.622.000		
16	Nguyễn Văn Kích	31196	61	4.622.000			4.622.000		
17	Trần Danh Lê	31688	61	4.622.000			4.622.000		
18	Vũ Văn Lợi	29646	61	4.622.000			4.622.000		
19	Đào Đức Lưu	28628	65	4.622.000			4.622.000		
20	Nguyễn Duy Ly	30515	61	4.622.000			4.622.000		
21	Nguyễn Hữu Mài	31831	61	4.622.000			4.622.000		
22	Phạm Đức Mưa	28678	65	4.622.000			4.622.000		
23	Nguyễn Đức Mỹ	1175	61	4.622.000			4.622.000		
24	Bùi Duy Nam	30373	61	4.622.000			4.622.000		
25	Nguyễn Văn Nghi	29833	61	4.622.000			4.622.000		
26	Vũ Đình Nghĩa	30053	61	4.622.000			4.622.000		
27	Phạm Duy Nghĩa	31532	61	4.622.000			4.622.000		
28	Vũ Hồng Ngư	31193	61	4.622.000			4.622.000		
29	Nguyễn Văn Pho	32336	61	4.622.000			4.622.000		
30	Trần Minh Phụ	29908	61	4.622.000			4.622.000		
31	Đào Đức Phúc	31679	61	4.622.000			4.622.000		
32	Nguyễn Văn Quang	32523	61	4.622.000			4.622.000		
33	Vũ Văn Quỳ	29414	61	4.622.000			4.622.000		
34	Nguyễn Công Quyên	1181	61	4.622.000			4.622.000		
35	Nguyễn Như Quỳnh	30824	61	4.622.000			4.622.000		
36	Nguyễn Văn Sản	31088	61	4.622.000			4.622.000		
37	Nguyễn Xuân Sinh	28598	65	4.622.000			4.622.000		
38	Nguyễn Đình Soát	29493	61	4.622.000			4.622.000		
39	Phạm Trường Sơn	30642	61	4.622.000			4.622.000		
40	Nguyễn Đình Tán	31439	61	4.622.000			4.622.000		
41	Nguyễn Văn Toản	28588	66	4.622.000			4.622.000		
42	Đào Đình Toản	28603	65	4.622.000			4.622.000		
43	Phạm Quốc Toản	32216	61	4.622.000			4.622.000		
44	Nguyễn Viết Tuấn	1024	65	4.622.000			4.622.000		
45	Vũ Duy Tùng	32072	61	4.622.000			4.622.000		
46	Phạm Văn Tưởng	31066	61	4.622.000			4.622.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
47	Nguyễn Xuân Ty	31059	61	4.622.000			4.622.000		
48	Vũ Kim Thanh	29870	61	4.622.000			4.622.000		
49	Nguyễn Đức Thuận	31459	61	4.622.000			4.622.000		
50	Nguyễn Lương Thục	29893	61	4.622.000			4.622.000		
51	Đào Đức Trị	30992	61	4.622.000			4.622.000		
52	Nguyễn Hồng Triết	31317	61	4.622.000			4.622.000		
53	Vũ Đức Trình	29522	61	4.622.000			4.622.000		
54	Nguyễn Văn Trình	30558	61	4.622.000			4.622.000		
55	Vũ Quang Trội	29444	61	4.622.000			4.622.000		
56	Vũ Xuân Trường	30969	61	4.622.000			4.622.000		
57	Vũ Kim Trường	31525	61	4.622.000			4.622.000		
58	Trương Ngọc Vân	30600	61	4.622.000			4.622.000		
59	Nguyễn Hồng Vở	1178	61	4.622.000			4.622.000		
60	Nguyễn Văn Vũ	31377	61	4.622.000			4.622.000		
61	Vũ Đức Vun	32468	61	4.622.000			4.622.000		
62	Phạm Văn Vun	29749	61	4.622.000			4.622.000		
63	Nguyễn Đình Xuê	32361	61	4.622.000			4.622.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%				**37.303.000**			**37.303.000**		
1	Vũ Hữu Cầu	27560	71	5.329.000			5.329.000		
2	Vũ Ngọc Dư	29776	75	5.329.000			5.329.000		
3	Vũ Trọng Lương	27586	71	5.329.000			5.329.000		
4	Phạm Đức Nhâm	27273	75	5.329.000			5.329.000		
5	Phạm Đức Phược	30145	75	5.329.000			5.329.000		
6	Vũ Mạnh Thắng	27640	71	5.329.000			5.329.000		
7	Dương Văn Thắng	27720	71	5.329.000			5.329.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 81-90%				**7.777.000**			**7.777.000**		
1	Nguyễn Văn Quyền	27171	81	7.777.000			7.777.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng				**9.167.000**			**9.167.000**		
1	Vũ Đình Công	43123	81	9.167.000			9.167.000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**4.656.000**			**4.656.000**		
1	Vũ Khánh Khoái	41578	21	1.552.000			1.552.000		
2	Vũ Văn Luyện	14678	21	1.552.000			1.552.000		
3	Vũ Khắc Tài	14677	21	1.552.000			1.552.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình				**36.257.000**			**36.257.000**		
1	Nguyễn Thị Cải			2.789.000			2.789.000		
2	Nguyễn Thị Cao			2.789.000			2.789.000		
3	Phạm Thị Chứa			2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Thúy Dịu			2.789.000			2.789.000		
5	Nguyễn Thị Đầm			2.789.000			2.789.000		
6	Vũ Văn Hiệp			2.789.000			2.789.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
7	Dương Thị Lý			2.789.000			2.789.000		
8	Nguyễn Thị Mỳ			2.789.000			2.789.000		
9	Đào Thị Su			2.789.000			2.789.000		
10	Vũ Thị Toan			2.789.000			2.789.000		Nuôi ông CHinh chết 13/7/2026
11	Trần Hữu Thành			2.789.000			2.789.000		
12	Nguyễn Thị Thời			2.789.000			2.789.000		
13	Vũ Thị Xuân			2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ BB từ 81% trở lên ở gia đình				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Nguyễn Xuân Quyền			2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ BB từ 81% trở lên ĐBN ở gia đình				**3.582.000**			**3.582.000**		
1	Nguyễn Thị Tuyết			3.582.000			3.582.000		
Tuất 1 liệt sỹ				**175.707.000**			**175.707.000**		
1	Lê Văn ấu	8919		2.789.000			2.789.000		
2	Đỗ Văn Bền	8860		2.789.000			2.789.000		
3	Đỗ Thị Bóc	8862		2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Thị Bột	9432		2.789.000			2.789.000		
5	Hoàng Thị Cốm	8909		2.789.000			2.789.000		
6	Vũ Văn Chí	9329		2.789.000			2.789.000		
7	Phạm Văn Chiến	9430		2.789.000			2.789.000		
8	Vũ Thị Chớp	11424		2.789.000			2.789.000		
9	Vũ Thị Chu	11417		2.789.000			2.789.000		
10	Đào Thị Chừng	8868		2.789.000			2.789.000		
11	Nguyễn Thị Dạo	11429		2.789.000			2.789.000		
12	Nguyễn Thị Đáng	8885		2.789.000			2.789.000		
13	Trần Văn Điểm	8897		2.789.000			2.789.000		
14	Trương Thị Đỏ	8904		2.789.000			2.789.000		
15	Nguyễn Thị Đọc	8874		2.789.000			2.789.000		
16	Vũ Thị Gái	8928		2.789.000			2.789.000		
17	Phạm Thị Gơ	8924		2.789.000			2.789.000		
18	Nguyễn Thị Giêng	9343		2.789.000			2.789.000		
19	Phạm Thị Hoàn	11421		2.789.000			2.789.000		
20	Nguyễn Thị Hướng	8866		2.789.000			2.789.000		
21	Vũ Thị Hường	11431		2.789.000			2.789.000		
22	Nguyễn Trọng Kim	9414		2.789.000			2.789.000		
23	Nguyễn Thị Khúc	8867		2.789.000			2.789.000		
24	Trần Văn Khương	42582		2.789.000			2.789.000		
25	Đào Thị Lài	8872		2.789.000			2.789.000		
26	Bùi Thị Làn	11434		2.789.000			2.789.000		
27	Nguyễn Thị Lân	11422		2.789.000			2.789.000		
28	Phạm Thị Loan	9407		2.789.000			2.789.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
29	Phạm Thị Loan	9420		2.789.000			2.789.000		
30	Nguyễn Thị Lùn	9431		2.789.000			2.789.000		
31	Nguyễn Thị Mánh	9357		2.789.000			2.789.000		
32	Vũ Thị Mão	11418		2.789.000			2.789.000		
33	Nguyễn Thị Mát	8888		2.789.000			2.789.000		
34	Vũ Thị Măng	9425		2.789.000			2.789.000		
35	Nguyễn Thị Minh	11439		2.789.000			2.789.000		
36	Nguyễn Thị Mũn	9415		2.789.000			2.789.000		
37	Đỗ Thị Mùng	8906		2.789.000			2.789.000		
38	Nguyễn Thị Năm	11430		2.789.000			2.789.000		
39	Nguyễn Thị Nổi	9427		2.789.000			2.789.000		
40	Trần Thị Nghĩ	11414		2.789.000			2.789.000		
41	Nguyễn Viết Nghiệp	8893		2.789.000			2.789.000		
42	Nguyễn Thị Nhài	11436		2.789.000			2.789.000		
43	Nguyễn Thị Nhận	8878		2.789.000			2.789.000		
44	Nguyễn Thị Nhạt	9428		2.789.000			2.789.000		
45	Nguyễn Thị Nhiệm	9416		2.789.000			2.789.000		
46	Nguyễn Thị Nhịn	9332		2.789.000			2.789.000		
47	Phạm Đức Quỹ	9434		2.789.000			2.789.000		
48	Nguyễn Thị Quyết	8865		2.789.000			2.789.000		
49	Nguyễn Thị Sẹp	9333		2.789.000			2.789.000		Chết 16/9/2026
50	Vũ Đình Toan	11432		2.789.000			2.789.000		
51	Nguyễn Thị Tốn	8892		2.789.000			2.789.000		
52	Lê Văn Tưởng	44419		2.789.000			2.789.000		
53	Nguyễn Thị Tươi	32953		2.789.000			2.789.000		
54	Nguyễn Thị Tý	8921		2.789.000			2.789.000		
55	Phạm Thị Thẹ	9355		2.789.000			2.789.000		
56	Phạm Thị Thông	9424		2.789.000			2.789.000		
57	Nguyễn Thị Thuận	8920		2.789.000			2.789.000		
58	Nguyễn Thị Thước	9330		2.789.000			2.789.000		
59	Nguyễn Thị Ướng	8901		2.789.000			2.789.000		
60	Nguyễn Thị Vẻ	9338		2.789.000			2.789.000		
61	Bùi Thị Vuốt	11428		2.789.000			2.789.000		
62	Vũ Thị Yến	11420		2.789.000			2.789.000		
63	Lê Thị Yến	8918		2.789.000			2.789.000		
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND				**15.060.000**			**15.060.000**		
1	Nguyễn Thị Chưa	34058		5.020.000			5.020.000		
2	Bùi Thị Tình	11425		5.020.000			5.020.000		
3	Đỗ Thị Vững	41574		5.020.000			5.020.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tuất 2 liệt sỹ				**5.578.000**			**5.578.000**		
1	Nguyễn Viết Đường	8889		5.578.000			5.578.000		
Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXCB				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Nguyễn Đình Khánh	14985		2.789.000			2.789.000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**20.345.000**			**20.345.000**		
1	Nguyễn Thị Bé	49683		1.565.000			1.565.000		
2	Phạm Thị Chung	35849		1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Giăng	50034		1.565.000			1.565.000		
4	Trần Thị Hơn	46878		1.565.000			1.565.000		
5	Trần Thị Là	40990		1.565.000			1.565.000		
6	Đỗ Thị Ngõa	40170		1.565.000			1.565.000		
7	Phạm Thị Nhớn	14982		1.565.000			1.565.000		
8	Nguyễn Thị Nhớn	50722		1.565.000			1.565.000		
9	Nguyễn Thị Rằng	47734		1.565.000			1.565.000		
10	Trần Thị Sáo	32720		1.565.000			1.565.000		
11	Vũ Thị Toan	47865		1.565.000			1.565.000		
12	Vũ Thị Xông	40751		1.565.000			1.565.000		
13	Phạm Thị Yến	15341		1.565.000			1.565.000		
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**42.255.000**			**42.255.000**		
1	Nguyễn Thị Chuốt	41296		1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Dện	41350		1.565.000			1.565.000		
3	Mai Đình Dũng	15497		1.565.000			1.565.000		
4	Trần Thị Đãi	35944		1.565.000			1.565.000		
5	Nguyễn Thị Đẫm	34664		1.565.000			1.565.000		
6	Vũ Thị Đào	52953		1.565.000			1.565.000		
7	Đào Thị Định	50613A		1.565.000			1.565.000		
8	Phạm Thị Hạnh	53335		1.565.000			1.565.000		
9	Phạm Thị Hạt	45217		1.565.000			1.565.000		
10	Nguyễn Thị Hòa	50724		1.565.000			1.565.000		
11	Đào Thị Hoài	53003		1.565.000			1.565.000		
12	Vũ Thị Lan	36209		1.565.000			1.565.000		
13	Vũ Thị Lan	45556		1.565.000			1.565.000		
14	Nguyễn Thị Làn	47870		1.565.000			1.565.000		
15	Vũ Thị Lệnh	53840		1.565.000			1.565.000		
16	Hoàng Thị My	53390A		1.565.000			1.565.000		
17	Vũ Thị Nếp	41351		1.565.000			1.565.000		
18	Vũ Thị Ngoan	49880		1.565.000			1.565.000		
19	Vũ Thị Pha	36210		1.565.000			1.565.000		
20	Vũ Thị Phiên	44569		1.565.000			1.565.000		
21	Nguyễn Thị Súy	48911		1.565.000			1.565.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
22	Vũ Thị Thi	41297		1.565.000			1.565.000		
23	Nguyễn Thị Thơ	36366		1.565.000			1.565.000		
24	Nguyễn Thị Thu	46726		1.565.000			1.565.000		
25	Nguyễn Thị Xe	35850		1.565.000			1.565.000		
26	Nguyễn Thị Xoan	40175		1.565.000			1.565.000		
27	Dương Thị Xuyên	53019		1.565.000			1.565.000		
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB				**23.475.000**			**23.475.000**		
1	Phạm Thị Bìa	47424		1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Dích	44966		1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Gái	42960		1.565.000			1.565.000		
4	Vũ Thị Lễ	40838		1.565.000			1.565.000		
5	Bùi Thị Lộc	40836		1.565.000			1.565.000		
6	Vũ Thị Lới	40754		1.565.000			1.565.000		
7	Nguyễn Thị Mầm	42640		1.565.000			1.565.000		
8	Vũ Thị Ngà	40712		1.565.000			1.565.000		
9	Nguyễn Thị Nhàn	44665		1.565.000			1.565.000		
10	Vũ Thị Oai	52479		1.565.000			1.565.000		
11	Vũ Thị Phu	40851		1.565.000			1.565.000		
12	Nguyễn Thị Sang	41719		1.565.000			1.565.000		
13	Trần Thị Thoan	40837		1.565.000			1.565.000		
14	Vũ Thị Thuận	40752		1.565.000			1.565.000		
15	Nguyễn Thị Vạt	49130		1.565.000			1.565.000		
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác				**61.358.000**			**61.358.000**		
1	Vũ Thị Cúc	40827		2.789.000			2.789.000		
2	Trần Thị Dòng	49848		2.789.000			2.789.000		
3	Nguyễn Thị Gái	40541		2.789.000			2.789.000		
4	Phạm Thị Gái	40544		2.789.000			2.789.000		
5	Phạm Thị Hơn	40454		2.789.000			2.789.000		
6	Nguyễn Thị Hút	41356		2.789.000			2.789.000		
7	Vũ Thị Khiêm	40826		2.789.000			2.789.000		
8	Nguyễn Thị Là	42936		2.789.000			2.789.000		
9	Đỗ Thị Lắng	37795		2.789.000			2.789.000		
10	Trần Thị Liên	35246		2.789.000			2.789.000		
11	Vũ Thị Lự	40824		2.789.000			2.789.000		
12	Mai Thị Lượng	40538		2.789.000			2.789.000		
13	Trần Thị Mài	52064		2.789.000			2.789.000		
14	Phạm Thị Mật	39634		2.789.000			2.789.000		
15	Lê Thị Nể	39627		2.789.000			2.789.000		
16	Trần Thị Ngà	39130		2.789.000			2.789.000		
17	Phạm Thị Ngần	50272		2.789.000			2.789.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
18	Nguyễn Thị Oanh	36023		2.789.000			2.789.000		
19	Vũ Thị Ôn	35848		2.789.000			2.789.000		
20	Nguyễn Thị Quyên	35248		2.789.000			2.789.000		
21	Đỗ Thị Tỳ	41354		2.789.000			2.789.000		
22	Nguyễn Thị Thoảng	8864		2.789.000			2.789.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%				**43.498.000**			**43.498.000**		
1	Nguyễn Công Cần	2589		1.673.000			1.673.000		
2	Trương Văn Chinh	2588		1.673.000			1.673.000		
3	Vũ Đình Duy	2684		1.673.000			1.673.000		
4	Bùi Thế Hạnh	2925		1.673.000			1.673.000		
5	Phạm Đình Hiền	2681		1.673.000			1.673.000		
6	Nguyễn Thị Hiên	42248		1.673.000			1.673.000		
7	Nguyễn Thị Huế	2683		1.673.000			1.673.000		
8	Phạm Đình Khanh	2930		1.673.000			1.673.000		
9	Nguyễn Thị Lê	3432		1.673.000			1.673.000		
10	Phạm Thị Loan	27099		1.673.000			1.673.000		
11	Phạm Đình Luyến	2591		1.673.000			1.673.000		
12	Nguyễn Thị Lương	2937		1.673.000			1.673.000		
13	Nguyễn Thị Ngà	2659		1.673.000			1.673.000		
14	Vũ Thị Ngọc	2929		1.673.000			1.673.000		
15	Trần Văn Quân	34100		1.673.000			1.673.000		
16	Nguyễn Hữu Tâm	2685		1.673.000			1.673.000		
17	Nguyễn Thị Tươi	34523		1.673.000			1.673.000		
18	Vũ Thị Thiết	2933		1.673.000			1.673.000		
19	Vũ Văn Thời	2927		1.673.000			1.673.000		
20	Đỗ Thị Thuý	2592		1.673.000			1.673.000		
21	Nguyễn Thị Thuỳ	2590		1.673.000			1.673.000		
22	Nguyễn Thị Thuỷ	2682		1.673.000			1.673.000		
23	Nguyễn Xuân Thủy	27098		1.673.000			1.673.000		
24	Phạm Văn Thường	2686		1.673.000			1.673.000		
25	Phạm Thị Tranh	2687		1.673.000			1.673.000		
26	Nguyễn Thị Xuân	2924		1.673.000			1.673.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên				**13.945.000**			**13.945.000**		
1	Nguyễn Thị Đào	2928		2.789.000			2.789.000		
2	Vũ Thị Ngà	2923		2.789.000			2.789.000		
3	Vũ Đức Sướng	2932		2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Đức Thi	2931		2.789.000			2.789.000		
5	Vũ Văn Trung	2658		2.789.000			2.789.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%				**114.480.000**			**114.480.000**		
1	Nguyễn Văn Bản	45729	23	2.120.000			2.120.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
2	Đỗ Phú Bằng	49927	35	2.120.000			2.120.000		
3	Phạm Văn Báo	45839	35	2.120.000			2.120.000		
4	Trần Hưng Biện	53512	35	2.120.000			2.120.000		
5	Phạm Văn Biêm	49040	35	2.120.000			2.120.000		
6	Nguyễn Văn Bôn	46184	35	2.120.000			2.120.000		
7	Nguyễn Xuân Can	49298	35	2.120.000			2.120.000		
8	Nguyễn Đức Chạp	52447	35	2.120.000			2.120.000		
9	Nguyễn Mạnh Chiến	53278	35	2.120.000			2.120.000		
10	Nguyễn Văn Dũng	53662	35	2.120.000			2.120.000		
11	Vũ Khánh Được	45679	35	2.120.000			2.120.000		
12	Vũ Văn Gạch	42249	21	2.120.000			2.120.000		
13	Đỗ Quang Hào	53661	35	2.120.000			2.120.000		
14	Phạm Văn Hảo	53196	35	2.120.000			2.120.000		
15	Nguyễn Công Hòa	53705	35	2.120.000			2.120.000		
16	Nguyễn Xuân Hời	53388	35	2.120.000			2.120.000		
17	Phạm Mạnh Hùng	52177	35	2.120.000			2.120.000		
18	Nguyễn Ngọc Khâm	52645	35	2.120.000			2.120.000		
19	Nguyễn Xuân Khanh	52646	35	2.120.000			2.120.000		
20	Nguyễn Thế Khi	45891	35	2.120.000			2.120.000		
21	Vũ Đức Khiển	49688	35	2.120.000			2.120.000		
22	Phạm Quang La	46194	35	2.120.000			2.120.000		
23	Trương Văn Lại	53706	35	2.120.000			2.120.000		
24	Nguyễn Huy Lâm	49890	35	2.120.000			2.120.000		
25	Nguyễn Văn Liễu	45841	35	2.120.000			2.120.000		
26	Nguyễn Tiến Miệt	46191	35	2.120.000			2.120.000		
27	Vũ Công Minh	50643	35	2.120.000			2.120.000		
28	Nguyễn Văn Mô	50369	35	2.120.000			2.120.000		
29	Nguyễn Văn Mưa	53352	35	2.120.000			2.120.000		
30	Nguyễn Văn Mỳ	50657	35	2.120.000			2.120.000		
31	Trương Hồng Nam	52785	35	2.120.000			2.120.000		
32	Phạm Văn Nên	53194	35	2.120.000			2.120.000		
33	Vũ Đăng Ninh	48973	35	2.120.000			2.120.000		
34	Trần Đức Nghi	46183	35	2.120.000			2.120.000		
35	Đỗ Thanh Nhàn	46062	35	2.120.000			2.120.000		
36	Vũ Thị Nhận	49891	35	2.120.000			2.120.000		
37	Nguyễn Đức Phẩm	45731	23	2.120.000			2.120.000		
38	Đào Văn Phiên	79765	35	2.120.000			2.120.000		
39	Nguyễn Minh Quận	47089	35	2.120.000			2.120.000		
40	Cao Xuân Quy	50027	35	2.120.000			2.120.000		
41	Nguyễn Quang Sáng	49889	35	2.120.000			2.120.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
42	Nguyễn Xuân Sực	52176	35	2.120.000			2.120.000		
43	Nguyễn Văn Tạc	45973	35	2.120.000			2.120.000		
44	Nguyễn Văn Tịch	53078	35	2.120.000			2.120.000		
45	Trần Danh Thanh	45842	35	2.120.000			2.120.000		
46	Vũ Đình Thêu	54057	35	2.120.000			2.120.000		
47	Vũ Xuân Thiệu	48972	35	2.120.000			2.120.000		
48	Phạm Phương Thuận	46493	35	2.120.000			2.120.000		
49	Trần Huy Thụy	46739	35	2.120.000			2.120.000		
50	Nguyễn Công Trại	46491	35	2.120.000			2.120.000		Chết 05/063/2026
51	Nguyễn Quang Trường	49036	35	2.120.000			2.120.000		
52	Quách Quang Vàng	53080	35	2.120.000			2.120.000		
53	Đặng Văn Xê	49032	35	2.120.000			2.120.000		
54	Trần Huy Xứng	45892	35	2.120.000			2.120.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%				**343.574.000**			**343.574.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	32940	41	3.542.000			3.542.000		
2	Nguyễn Văn Bang	44608	41	3.542.000			3.542.000		
3	Vũ Khắc Bằng	46255	41	3.542.000			3.542.000		
4	Trương Mậu Bằng	13897	41	3.542.000			3.542.000		
5	Nguyễn Viết Biếng	42875	41	3.542.000			3.542.000		
6	Trương Văn Bình	14192	41	3.542.000			3.542.000		
7	Nguyễn Thanh Bình	41361	41	3.542.000			3.542.000		
8	Phạm Quốc Ca	45409	41	3.542.000			3.542.000		
9	Nguyễn Văn Có	44444	41	3.542.000			3.542.000		
10	Nguyễn Văn Cố	39286	41	3.542.000			3.542.000		
11	Nguyễn Thành Công	42030	41	3.542.000			3.542.000		
12	Phạm Văn Cự	45171	41	3.542.000			3.542.000		
13	Nguyễn Thị Cúc	13945	41	3.542.000			3.542.000		
14	Nguyễn Đình Cung	45411	41	3.542.000			3.542.000		
15	Phạm Đình Cường	43122	41	3.542.000			3.542.000		
16	Nguyễn Mạnh Chiến	43003	41	3.542.000			3.542.000		
17	Lê Văn Chương	43072	41	3.542.000			3.542.000		
18	Nguyễn Văn Dậy	37988	41	3.542.000			3.542.000		
19	Phạm Văn Dính	37603	41	3.542.000			3.542.000		
20	Nguyễn Văn Dung	25340B	41	3.542.000			3.542.000		
21	Nguyễn Văn Dùng	44450	41	3.542.000			3.542.000		
22	Nguyễn Văn Dũng	42080	41	3.542.000			3.542.000		
23	Phạm Văn Đãi	13895	41	3.542.000			3.542.000		
24	Nguyễn Văn Đại	37949	41	3.542.000			3.542.000		
25	Phạm Văn Đang	41360	41	3.542.000			3.542.000		
26	Nguyễn Viết Đang	44445	41	3.542.000			3.542.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
27	Nguyễn Văn Định	44913	41	3.542.000			3.542.000		
28	Nguyễn Văn Đợi	25349B	41	3.542.000			3.542.000		
29	Vũ Văn Gã	42255	41	3.542.000			3.542.000		
30	Phạm Đình Gia	35585	41	3.542.000			3.542.000		
31	Phạm Thanh Giang	42874	41	3.542.000			3.542.000		
32	Phạm Văn Giống	44414	41	3.542.000			3.542.000		
33	Phạm Đức Hiệp	43121	41	3.542.000			3.542.000		
34	Nguyễn Xuân Hiệu	44533	41	3.542.000			3.542.000		
35	Trần Văn Hóa	44962	41	3.542.000			3.542.000		
36	Nguyễn Viết Họa	25342	41	3.542.000			3.542.000		
37	Phạm Đình Hoan	33101	41	3.542.000			3.542.000		
38	Lê Xuân Hùng	44579	41	3.542.000			3.542.000		
39	Trần Hữu Hùy	44699	41	3.542.000			3.542.000		
40	Nguyễn Đức Hưởng	45213	41	3.542.000			3.542.000		
41	Chu Thị Hương	14036	41	3.542.000			3.542.000		
42	Nguyễn Quang Khải	4140	41	3.542.000			3.542.000		
43	Nguyễn Văn Khang	42429	41	3.542.000			3.542.000		
44	Phạm Hồng Kháng	44959	41	3.542.000			3.542.000		
45	Nguyễn Minh Khoan	44376	41	3.542.000			3.542.000		
46	Vũ Văn Khu	14037	41	3.542.000			3.542.000		
47	Phạm Đình Khuê	14229	41	3.542.000			3.542.000		
48	Trương Mậu Khuê	41243	41	3.542.000			3.542.000		
49	Nguyễn Xuân Lai	45170	41	3.542.000			3.542.000		
50	Nguyễn Đăng Lại	39264	41	3.542.000			3.542.000		
51	Trương Văn Liễn	45003	41	3.542.000			3.542.000		
52	Vũ Đình Liên	43157	41	3.542.000			3.542.000		
53	Nguyễn Đức Loan	44207	41	3.542.000			3.542.000		
54	Đào Văn Lợi	45408	41	3.542.000			3.542.000		
55	Nguyễn Xuân Mẫn	33035	41	3.542.000			3.542.000		
56	Nguyễn Thanh Mạnh	37604	41	3.542.000			3.542.000		
57	Nguyễn Đình Mến	45212	41	3.542.000			3.542.000		
58	Nguyễn Đức Miền	39266	41	3.542.000			3.542.000		
59	Trần Thị Minh	40192	41	3.542.000			3.542.000		
60	Vũ Hữu Nghinh	37600	41	3.542.000			3.542.000		
61	Phạm Văn Ngọ	25348A	41	3.542.000			3.542.000		
62	Nguyễn Văn Ngọt	25337	41	3.542.000			3.542.000		
63	Nguyễn Thừa Nhậm	32946	41	3.542.000			3.542.000		
64	Vũ Thế Nhu	42070	41	3.542.000			3.542.000		
65	Đỗ Văn Nhung	25341	41	3.542.000			3.542.000		
66	Vũ Đức Phán	38008	41	3.542.000			3.542.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
67	Trần Văn Phăng	42744	41	3.542.000			3.542.000		
68	Trần Minh Phụ	34099	41	3.542.000			3.542.000		
69	Vũ Hồng Quân	14190	41	3.542.000			3.542.000		
70	Vũ Văn Quang	41940	41	3.542.000			3.542.000		
71	Nguyễn Văn Quỳnh	41875	41	3.542.000			3.542.000		
72	Vũ Đức Ruyện	14329	41	3.542.000			3.542.000		Chết 24/06/2026
73	Nguyễn Thừa Sáng	38122	41	3.542.000			3.542.000		
74	Đỗ Văn Sảo	44451	41	3.542.000			3.542.000		
75	Đỗ Văn Tá	44919	41	3.542.000			3.542.000		
76	Phạm Đức Tạ	13893	41	3.542.000			3.542.000		
77	Nguyễn Xuân Tạc	44663	41	3.542.000			3.542.000		
78	Nguyễn Viết Tấn	43195	41	3.542.000			3.542.000		
79	Vũ Huy Toản	45168	41	3.542.000			3.542.000		
80	Đỗ Đình Tới	37621	41	3.542.000			3.542.000		
81	Nguyễn Đình Tơ	45485	41	3.542.000			3.542.000		
82	Nguyễn Đình Tự	44832	41	3.542.000			3.542.000		
83	Nguyễn Hữu Tý	32691	41	3.542.000			3.542.000		
84	Nguyễn Văn Thao	25347B	41	3.542.000			3.542.000		
85	Vũ Đình Thăng	14196	41	3.542.000			3.542.000		
86	Phạm Văn Thu	45080	41	3.542.000			3.542.000		
87	Nguyễn Xuân Thú	33152	41	3.542.000			3.542.000		
88	Vũ Thị Thứa	44912	41	3.542.000			3.542.000		
89	Nguyễn Lương Thục	32744	41	3.542.000			3.542.000		
90	Nguyễn Văn Thuyết	14180	41	3.542.000			3.542.000		
91	Vũ Đình Thước	37623	41	3.542.000			3.542.000		
92	Nguyễn Quang Thưởng	33296	41	3.542.000			3.542.000		
93	Nguyễn Viết Triều	42577	41	3.542.000			3.542.000		
94	Nguyễn Thế Trúc	39293	41	3.542.000			3.542.000		
95	Nguyễn Công Vở	42572	41	3.542.000			3.542.000		
96	Hoàng Văn Vững	42579	41	3.542.000			3.542.000		
97	Nguyễn Văn Vượng	42071	41	3.542.000			3.542.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%				**89.352.000**			**89.352.000**		
1	Phạm Văn Cù	38370	61	4.964.000			4.964.000		
2	Nguyễn Văn Chinh	38350	61	4.964.000			4.964.000		
3	Phạm Tiết Giao	53387	71	4.964.000			4.964.000		
4	Vũ Trường Khai	38373	61	4.964.000			4.964.000		
5	Phạm Văn Lập	38069	61	4.964.000			4.964.000		
6	Nguyễn Văn Lơ	38433	61	4.964.000			4.964.000		
7	Trương Văn Lơ	39138	61	4.964.000			4.964.000		
8	Phạm Văn Lung	35587	61	4.964.000			4.964.000		

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
9	Nguyễn Văn Nhớn	38313	61	4.964.000			4.964.000		
10	Vũ Xuân Sái	38024	61	4.964.000			4.964.000		
11	Nguyễn Đức Tài	38414	61	4.964.000			4.964.000		
12	Nguyễn Thị Tít	38070	61	4.964.000			4.964.000		
13	Trần Văn Toản	38349	61	4.964.000			4.964.000		
14	Phạm Đình Tuyến	38417	61	4.964.000			4.964.000		
15	Vũ Đình Thọ	38372	61	4.964.000			4.964.000		
16	Phạm Văn Thu	38418	61	4.964.000			4.964.000		
17	Phạm Văn Thực	38378	61	4.964.000			4.964.000		
18	Phạm Đức Xếp	38445	61	4.964.000			4.964.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%				**6.358.000**			**6.358.000**		
1	Nguyễn Viết Chất	37555	81	6.358.000			6.358.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT				**17.028.000**			**17.028.000**		
1	Nguyễn Công Hoà	34197		2.838.000			2.838.000		
2	Vũ Minh Họa	49692		2.838.000			2.838.000		
3	Trương Mậu Hoè	35853		2.838.000			2.838.000		
4	Vũ Đức Khiển	35595		2.838.000			2.838.000		
5	Phạm Văn Lịch	34857		2.838.000			2.838.000		
6	Trương Mậu Thân	34196		2.838.000			2.838.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT				**2.966.000**			**2.966.000**		
1	Nguyễn Văn Chay	34825		2.966.000			2.966.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT				**3.227.000**			**3.227.000**		
1	Vũ Thế Theo	34858		3.227.000			3.227.000		
QĐ 62 Có từ đủ 15 đến dưới 16 năm CT				**2.838.000**			**2.838.000**		
1	Trương Đức Thắng	45631		2.838.000			2.838.000		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày				**13.384.000**			**13.384.000**		
1	Phạm Văn Cán	39638		1.673.000			1.673.000		
2	Lê Khắc Hồng	36455		1.673.000			1.673.000		
3	Nguyễn Trọng Loan	36454		1.673.000			1.673.000		
4	Nguyễn Văn Ngùng	36526		1.673.000			1.673.000		
5	Nguyễn Thế Tản	36509		1.673.000			1.673.000		
6	Nguyễn Văn Túc	36507		1.673.000			1.673.000		
7	Vũ Đình Tung	36452		1.673.000			1.673.000		
8	Vũ Đình Thêu	36523		1.673.000			1.673.000		

Ấn định: Số người: 676 Số tiền: 2.072.919.000

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ bảy mươi hai triệu chín trăm mười chín nghìn đồng.

Ngày..... tháng..... Năm 2026

Bên nhận chi trả **PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI**

Người chi trả	Thủ trưởng đơn vị	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần Thị Châm	TRƯỞNG PHÒNG Phạm Đức Hòe			